

Số: **2074**/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **09** tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của
Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật
về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến
độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều thi hành của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật
Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật
Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về việc Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời
kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm
2021-2025;*

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Đắk Nông cho các huyện, thành phố Gia Nghĩa;

Theo đề nghị của UBND huyện Krông Nô tại Tờ trình số 159/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2022 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông tại Tờ trình số 304/TTr-STNMT ngày 05 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: (Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch: (Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong kỳ quy hoạch: (Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo).

2. Vị trí, diện tích các loại đất, khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Krông Nô do UBND huyện Krông Nô lập, trình phê duyệt theo quy định.

Điều 2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Krông Nô

Thực hiện theo Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Krông Nô.

Điều 3. Căn cứ Điều 1 và Điều 2 Quyết định này, UBND huyện Krông Nô có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo quy định tại Điều 48 Luật Đất đai năm 2013 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018; việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất, chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện Krông Nô.

2. Xác định vị trí, ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất (đất có rừng tự nhiên) cần bảo vệ

nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tổ chức lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của địa phương phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt; thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong quy hoạch sử dụng đất.

4. Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế - xã hội và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang hoá đất đã giao, cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn, cụm công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

6. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, kịp thời ngăn chặn và xử lý nghiêm đối với trường hợp vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai; chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

7. Sau khi quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Chính phủ phê duyệt; UBND huyện Krông Nô có trách nhiệm rà soát quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Nô đã được UBND tỉnh phê duyệt. Trường hợp, có nội dung chưa phù hợp với quy hoạch tỉnh Đắk Nông thì tổng hợp, báo cáo và đề xuất UBND tỉnh điều chỉnh cho phù hợp với quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Chính phủ phê duyệt.

8. Định kỳ, trước ngày 15/12 hàng năm, UBND huyện Krông Nô có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

hàng năm của địa phương gửi về UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

9. Sau khi quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Nô được phê duyệt, UBND huyện Krông Nô khẩn trương thực hiện các nội dung sau:

a) Rà soát, báo cáo, tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Nô (đất an ninh, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ) chưa phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tại Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 12/5/2022. UBND huyện Krông Nô chỉ được triển khai thực hiện các công trình, dự án theo chỉ tiêu đã được phân bổ; đối với các công trình, dự án ngoài chỉ tiêu được phân bổ UBND huyện chỉ được thực hiện sau khi UBND tỉnh điều chỉnh Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 12/5/2022.

b) Lập hồ sơ điều chỉnh, trình phê duyệt quy hoạch chung đô thị Krông Nô, tỉnh Đắk Nông đến năm 2030 trên cơ sở phải đảm bảo đồng bộ, thống nhất với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Nô. Đối với các vị trí, công trình, dự án chưa phù hợp giữa quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Nô và quy hoạch chung đô thị thị trấn Đắk Mâm đã được phê duyệt tại Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 23/01/2013, Quyết định số 1644/QĐ-UBND ngày 05/10/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông, UBND huyện Krông Nô chỉ được triển khai thực hiện các công trình, dự án sau khi đã điều chỉnh quy hoạch chung đô thị thị trấn Đắk Mâm phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

c) Báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề tham mưu điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng đã được UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt tại Quyết định số 2195/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 và Quyết định số 2237/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 trên cơ sở phải đảm bảo đồng bộ, thống nhất với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Đối với các vị trí, công trình, dự án chưa phù hợp, thống nhất giữa quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Nô với quy hoạch ba loại rừng đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2195/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 và Quyết định số 2237/QĐ-UBND ngày 16/12/2021, UBND huyện Krông Nô chỉ được triển khai thực hiện các công trình, dự án sau khi đã điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

d) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

Điều 4. Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất hàng năm các huyện, thành phố Gia Nghĩa, UBND huyện Krông Nô và Đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh đối với các nội dung tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.



Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Krông Nô; Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm các huyện, thành phố Gia Nghĩa; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *lv*

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT. Huyện ủy Krông Nô;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KT, NNTNMT_(LV). *4*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Trọng Yên

PHỤ LỤC I
DIỆN TÍCH, CƠ CẤU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN KRÔNG NÔ,
TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Quyết định số **2074** QĐ-UBND ngày **09** tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
	Loại đất	81.349,31	100,00	81.349		81.349,31	100,00
1	Đất nông nghiệp	73.875,39	90,81	72.921		72.921,37	89,64
	- Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	2.533,04	3,11	2.271	304	2.574,55	3,16
	- Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	1.628,57	2,00	1.549	134	1.682,87	2,07
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	14.896,62	18,31		6.917	6.917,29	8,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	36.364,12	44,70	25.312	5.268	30.579,36	37,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	5.519,12	6,78	6.619	2.320	8.939,15	10,99
1.5	Đất rừng đặc dụng	10.401,77	12,79	10.607		10.607,13	13,04
1.6	Đất rừng sản xuất	3.624,69	4,46	15.252	-3.320	11.931,72	14,67
	- Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	2.289,59	2,81	2.290		2.289,59	2,81
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	451,21	0,55		776	775,86	0,95
	Đất làm muối						
1.8	Đất nông nghiệp khác	84,81	0,10		596	596,31	0,73
2	Đất phi nông nghiệp	7.107,80	8,74	8.388		8.388,12	10,31
	- Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	1.015,94	1,25	1.247		1.246,64	1,53
2.2	Đất an ninh	2,12	0,00	4	2	5,98	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp			25		25,00	0,03
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	5,17	0,01	136		136,25	0,17
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	17,96	0,02	74		74,01	0,09
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	19,44	0,02	87		86,80	0,11
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	20,10	0,02			171,96	0,21
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.421,22	4,21	4.542		4.542,50	5,58
	- Trong đó:						
	- Đất giao thông	729,05	0,90	1.001	87	1.088,24	1,34
	- Đất thủy lợi	594,88	0,73	791		791,24	0,97
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	4,88	0,01	9		9,39	0,01
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	7,95	0,01	11		11,08	0,01
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	62,13	0,08	72		71,62	0,09
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	11,27	0,01	19		18,72	0,02
	- Đất công trình năng lượng	1.912,65	2,35	2.475	-94	2.380,33	2,93

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,89	0,00	2		1,90	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	4,61	0,01	36		35,91	0,04
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	9,30	0,01	29		29,30	0,04
-	Đất cơ sở tôn giáo	4,20	0,01	8		8,30	0,01
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	69,42	0,09	78	7	84,74	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	0,56	0,00			0,56	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	2,90	0,00			2,90	0,00
-	Đất chợ	6,53	0,01			8,28	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	24,84	0,03	25		24,84	0,03
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	11,01	0,01			14,07	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	7,43	0,01			27,31	0,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	592,38	0,73	641	80	720,97	0,89
2.14	Đất ở tại đô thị	56,30	0,07	100		100,35	0,12
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,38	0,02	25		24,78	0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,53	0,00	4		3,85	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.575,98	1,94			990,11	1,22
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	283,38	0,35			105,10	0,13
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	37,61	0,05			87,61	0,11
3	Đất chưa sử dụng	366,12	0,45	40		39,82	0,05
II	Khu chức năng						
1	Đất khu công nghệ cao						
2	Đất khu kinh tế						
3	Đất đô thị	2.541,04	3,12	1.816		1.816,40	71,48
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	28.071,69	34,51	26.783		26.782,88	95,41
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	19.545,58	24,03	32.478		32.478,00	166,17
6	Khu du lịch			15.345		15.345,00	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	14.515,00	17,84	14.515		14.515,00	100,00
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)			25		25,00	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	450,00	0,55	817		817,38	181,64
10	Khu thương mại - dịch vụ	25,00	0,03	164		163,50	654,00
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	390,00	0,48			430,40	110,36

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
12	Khu dân cư nông thôn	3.655,00	4,49	3.846		3.845,64	105,22
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	650,00	0,80			777,55	119,62

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

PHỤ LỤC II

**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
CẤP XÃ CỦA CỦA HUYỆN KRÔNG NÔ, TỈNH ĐẮK NÔNG**

(Kèm theo Quyết định số 2074 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Thị trấn Đăk Mâm	Xã Buôn Choah	Xã Đăk Drô	Xã Đăk Nang	Xã Đăk Sôr	Xã Đúc Xuyên	Xã Nam Đà	Xã Nam Xuân	Xã Nam N'Đir	Xã Nam Nung	Xã Quảng Phú	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Loại đất														
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.958,09	133,32	259,39	250,96	79,41	83,84	204,80	136,02	121,23	147,60	97,85	235,54	208,14
-	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	37,50	2,87	6,55	0,50	2,90	0,83	5,72	5,28	9,75	1,50		1,60	
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	16,70	2,87	3,30	0,20	2,80		1,13	2,35	2,05	0,50		1,50	
1.2	Đất trồng cây hàng năm	HNK/PNN	625,31	7,74	226,49	9,98	7,87	17,14	100,20	40,25	7,36	53,24	5,41	123,21	26,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.252,46	122,70	24,75	239,78	67,44	53,77	92,28	88,93	104,12	88,71	82,64	108,63	178,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	7,00		1,30				2,20				3,50		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	17,30					12,10	1,20			2,50	1,50		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	13,45			0,60	1,20		1,20			1,65	4,80	2,00	2,00
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,07		0,30	0,10			2,00	1,57				0,10	1,00
	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		46,20												
-	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	21,00	1,00	3,00	2,00	1,50	1,00	1,50	5,00	1,00	1,50	1,00	1,00	1,50

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Thị trấn Đắc Mâm	Xã Buôn Choah	Xã Đắc Drô	Xã Đắc Nang	Xã Đắc Sôr	Xã Đức Xuyên	Xã Nam Đà	Xã Nam Xuân	Xã Năm N'Đir	Xã Năm Nung	Xã Quảng Phú	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS													
	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	16,30		2,00	1,50	1,50	0,50	0,80	3,00	1,50	2,00	1,50	1,00	1,00
	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)													
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	8,90	4,75							4,15				
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,56	0,45			0,02	0,20	0,37	0,20	0,28	0,65	0,16	1,16	0,06

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

PHỤ LỤC III

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
CỦA HUYỆN KRÔNG NÔ, TỈNH ĐẮK NÔNG**

(Kèm theo Quyết định số 2074/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Thị trấn Đắk Mâm	Xã Buôn Choah	Xã Đắk Drô	Xã Đắk Nang	Xã Đắk Sôr	Xã Đức Xuyên	Xã Nam Đà	Xã Nam Xuân	Xã Nam N'Đir	Xã Nam Nung	Xã Quảng Phú	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Loại đất		326,30												
1	Đất nông nghiệp	NNP	301,62	1,32	11,10	0,18		9,02	69,35	131,85			69,05		9,76
-	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA													
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC													
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK													
	Đất trồng lúa nương	LUN													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	213,23	1,32	11,10	0,18			69,35	111,85			9,68		9,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29,02					9,02		20,00					
	Đất lâm nghiệp	LNP	59,37										59,37		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	59,37										59,37		
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN													
	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	RST	59,37										59,37		
	Đất đang được sử dụng để phát triển rừng sản xuất	RSM													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
	Đất làm muối	LMU													
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	24,68						16,38	8,00					0,30
-	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,00								5,00				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,56							3,56					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	13,12							12,82					0,30
-	<i>Trong đó:</i>														
-	Đất giao thông	DGT	0,32							0,32					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Thị trấn Đăk Mâm	Xã Buôn Choah	Xã Đăk Drô	Xã Đăk Nang	Xã Đăk Sôr	Xã Đúc Xuyên	Xã Nam Đà	Xã Nam Xuân	Xã Nam N'Đir	Xã Nam Nung	Xã Quảng Phú	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
-	Đất thủy lợi	DTL	0,30												0,30
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH													
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT													
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD													
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT													
-	Đất công trình năng lượng	DNL	12,50						12,50						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV													
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT													
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD													
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH													
-	Đất chợ	DCH													
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,00							3,00					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT													
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC													
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN													
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC													
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													